

QUYẾT ĐỊNH¹

Cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Quyết định sau:

- Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2016.

- Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020 (Sau đây gọi là Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Quyết định nêu trên.

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.²

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng bao gồm:

a) Các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an (sau đây gọi chung là cơ quan bảo hiểm xã hội);

b) Trung tâm dịch vụ việc làm, tổ chức bảo hiểm thất nghiệp trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được giao thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

c) Tổ chức, cá nhân liên quan đến cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

² Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.”

d)³ Cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Điều 2. Mở tài khoản

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp được giao dự toán thu, chi theo quy định tại Quyết định này được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phản ánh các khoản thu, chi như sau:

a) Cơ quan bảo hiểm xã hội thu tiền đóng, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh riêng các khoản thu và mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh riêng việc chi trả các chế độ bảo hiểm. Tiền lãi phát sinh trên các tài khoản này chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Tiền lãi phát sinh trên tài khoản này được sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

c)⁴ Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quỹ bảo hiểm thất nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản thu, chi về chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị. Tiền lãi phát sinh trên tài khoản này được sử dụng bổ sung nguồn chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị.

2. Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi, định mức số dư tài khoản tiền gửi, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và quy định đối với

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an sau khi có ý kiến thống nhất của các tổ chức bảo hiểm xã hội này.

Điều 3. Bảo đảm thanh khoản⁵

Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm đảm bảo số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Quyết định này để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Số dư trên tài khoản này trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, được gửi có kỳ hạn để nâng cao hiệu quả đầu tư theo phương án đầu tư quỹ đã được Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua và phải đảm bảo nhu cầu chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Chương II

CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 4. Nguồn tài chính

1. Nguồn tài chính do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý bao gồm:

a) Quỹ bảo hiểm xã hội, bao gồm cả khoản kinh phí ngân sách nhà nước cấp hằng năm để chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo;

b) Quỹ bảo hiểm y tế;

c) Quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

d) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2.⁶ *Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện nhiệm vụ chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo, được Nhà nước cấp chi phí chi trả bằng 0,65% tổng số tiền chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (trừ khoản chi trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động, chi đóng bảo hiểm y tế), trong đó chi cho tổ chức làm đại lý chi trả bình quân bằng 70% tổng số chi phí chi trả, mức chi cụ thể cho tổ chức làm đại lý chi*

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

trả của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

Điều 5. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán thu, chi

1. Hằng năm, cùng thời gian quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp dự toán thu, chi của các cơ quan, đơn vị liên quan, trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, bao gồm:

- a) Thu, chi bảo hiểm xã hội;
- b) Thu, chi bảo hiểm y tế;
- c) Thu, chi bảo hiểm thất nghiệp;
- d) Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

đ) Kế hoạch đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao dự toán thu, chi cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Đối với dự toán chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo, Bộ Tài chính tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước, trình cấp thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2.⁷ Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm phân bổ, và giao dự toán thu, chi cho các đơn vị trực thuộc; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thành việc giao dự toán chi phí quản lý cho các đơn vị trực thuộc, các cơ quan, tổ chức thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội tại địa phương.

3. Trường hợp Nhà nước ban hành chính sách, chế độ làm thay đổi dự toán đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh dự toán cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam tương ứng với mức điều chỉnh theo chế độ mới và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu biểu và hướng dẫn quy trình lập dự toán thu, chi quy định tại Khoản 1 Điều này để thống nhất thực hiện.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

5.⁸ Sau khi báo cáo quyết toán năm trước của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xác định phân chênh lệch giữa dự toán chi phí quản lý được giao và mức chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu, thực chi của năm trước theo quy định, báo cáo Bộ Tài chính để bù trừ vào dự toán chi phí quản lý năm sau.

Điều 6. Tập trung nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn thu

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của các đối tượng và chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để quản lý theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Đối với số thu bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an có trách nhiệm quản lý, sử dụng cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được tiền đóng của người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội trực tiếp quản lý người tham gia thực hiện như sau:

a) Thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kể cả tiền lãi chậm đóng theo quy định tại Khoản 3 Điều này đối với người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật (nếu có);

b) Số tiền còn lại, hạch toán thu theo thứ tự sau đây:

- Thu đủ số tiền phải đóng bảo hiểm y tế và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này (nếu có);

- Thu đủ số tiền phải đóng bảo hiểm thất nghiệp và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này (nếu có);

- Thu tiền đóng bảo hiểm xã hội và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này (nếu có).

3. Việc thu tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thực hiện như sau:

a) Trường hợp chậm đóng bảo hiểm y tế từ 30 ngày trở lên, số tiền lãi phải thu bằng 02 lần mức lãi suất thị trường liên ngân hàng kỳ hạn 9 tháng do Ngân hàng

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Nhà nước Việt Nam công bố trên Cổng Thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng. Trường hợp lãi suất liên ngân hàng năm trước liền kề không có kỳ hạn 9 tháng thì áp dụng theo mức lãi suất của kỳ hạn liền trước kỳ hạn 9 tháng;

b) Trường hợp tròn đóng, chậm đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ 30 ngày trở lên, số tiền lãi phải thu bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng;

c) Trong thời hạn 15 ngày đầu của tháng 01 hằng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải có văn bản thông báo mức lãi suất bình quân theo tháng trên cơ sở mức lãi suất bình quân quy định tại điểm a và b Khoản này gửi cơ quan bảo hiểm xã hội trực thuộc, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an để thống nhất thực hiện.

4. Số tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thu được, cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an quyết toán riêng với Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp và thực hiện như sau:

a) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội được bổ sung vào quỹ hưu trí, tử tuất thuộc quỹ bảo hiểm xã hội;

b) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm y tế được bổ sung vào quỹ dự phòng bảo hiểm y tế để điều tiết chung;

c) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.⁹ *Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chuyển đủ và kịp thời nhu cầu kinh phí cho các đơn vị trực thuộc, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tạm ứng, thanh toán, chi trả các chế độ cho người thụ hưởng và chi phí quản lý trong phạm vi dự toán được giao. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung này.*

Điều 7. Hạch toán kế toán, lập và gửi báo cáo quyết toán

1. Quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

bảo hiểm thất nghiệp; được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần và cân đối thu, chi theo từng quỹ tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2.¹⁰ *Số quyết toán thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực thu, gồm: số tiền đóng của người tham gia, số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ mức đóng và số tiền lãi chậm đóng (nếu có). Đối với chi phí quản lý được cấp có thẩm quyền giao trong năm, các đơn vị sử dụng và quyết toán theo chế độ quy định. Phần chênh lệch giữa dự toán chi phí quản lý được giao và mức chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu, thực chi được bù trừ vào dự toán chi phí quản lý năm sau.*

3. Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, trung tâm dịch vụ việc làm, tổ chức bảo hiểm thất nghiệp trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phải thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; lập và gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt, thẩm định theo quy định.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm cho các đơn vị trực thuộc; thẩm định và thông báo quyết toán năm cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua, gửi Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Bộ Tài chính thẩm định quyết toán năm và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối với khoản kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Chương III

CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 8. Mức chi phí quản lý và nguồn đảm bảo

1. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 9 Quyết định này và xác định như sau:

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

a) Chi thường xuyên của cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp được xác định theo số lượng người làm việc trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức theo ngạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Chi thường xuyên đặc thù về tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi không thường xuyên được xác định trên cơ sở nhiệm vụ được giao và mức chi theo chế độ quy định;

c)¹¹ *Đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an: Chi thường xuyên bộ máy do ngân sách Bộ Quốc phòng, Bộ Công an bảo đảm. Chi thường xuyên cho lao động hợp đồng do thủ trưởng đơn vị thực hiện giao kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật. Chi thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại Quyết định này được bảo đảm từ nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hàng năm.*

2. Nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

a) Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội;

b) Chi phí quản lý bảo hiểm y tế được trích từ khoản 10% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho quỹ dự phòng và chi phí quản lý quỹ bảo hiểm y tế;

c) Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp được trích từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Mức trích cụ thể từ các nguồn quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định tại Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ.

3.¹² *Ngoài mức chi phí quản lý được giao theo Khoản 2 Điều này, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp còn được sử dụng các nguồn kinh phí sau để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 9 Quyết định này:*

¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

¹² Tiêu đề khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

a) Tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi phí quản lý theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 2 Quyết định này;

b) Hỗ trợ của ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao (nếu có);

c) Hỗ trợ của tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài;

d) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp của các trung tâm dịch vụ việc làm được giao thực hiện các nhiệm vụ về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, được hạch toán vào nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và tự chủ sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 9. Nội dung và mức chi phí quản lý

1. Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thì thực hiện theo phương thức ký hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, trong đó thỏa thuận mức chi, yêu cầu về khối lượng công việc, nội dung công việc và thời gian thực hiện.

2. Chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chi cải cách thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, gồm:

a) Chi xây dựng và vận hành giao dịch điện tử thực hiện thủ tục đăng ký tham gia, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

b) Chi áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 đối với toàn bộ hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

c) Chi xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ, quy trình nghiệp vụ về tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

4. Chi công tác quản lý người tham gia, người thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, gồm:

a) Chi hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để thực hiện lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn (gồm: chi phí in ấn, phô tô tài liệu, biểu mẫu và chi thù lao cho người lập danh sách). Mức chi cụ thể hằng năm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông báo trên cơ sở mức dự toán được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; việc quản lý và sử dụng khoản kinh phí này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định;

b) Chi phí làm sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế: Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình làm sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu hiện hành;

c) Chi phí bảo quản, lưu trữ hồ sơ của người tham gia, người thụ hưởng;

d) Đối với công chức, viên chức thường xuyên phải đi đến đơn vị sử dụng lao động, khu dân cư để xác minh, đối chiếu danh sách người tham gia, người thụ hưởng, đi đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để giám định bảo hiểm y tế mà tự túc bằng phương tiện cá nhân và không thuộc phạm vi thanh toán chế độ công tác phí theo quy định, thì được hỗ trợ theo phương thức khoán tiền tự túc phương tiện (gồm tiền nhiên liệu, khấu hao xe và chi phí gửi xe) tối đa không quá 01 lần mức lương cơ sở/người/tháng. Mức khoán cụ thể do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng.

đ)¹³ *Chi cập nhật dữ liệu biến động thay đổi thông tin hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế; chi rà soát thông tin, cập nhật bổ sung dữ liệu, hoàn thiện phần mềm quản lý để cấp mã số bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chi phí in ấn, gửi thông báo; chi điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa tham gia bảo hiểm xã hội hoặc tham gia chưa đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội; chi điều tra, thống kê kết nối dữ liệu đối tượng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam được cấp giấy phép lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Việt Nam; chi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ về đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa*

¹³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng lao động và huấn luyện an toàn vệ sinh lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Nội dung và mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Chi công tác tổ chức thu, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, gồm:

a)¹⁴ Chi phí thu bảo hiểm xã hội tự nguyện, thu bảo hiểm y tế của người tham gia theo hộ gia đình, của học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (gồm: chi đào tạo, tập huấn, thù lao cho đại lý thu; chi tổ chức hội nghị khách hàng). Mức chi tối đa bằng 7,5% số tiền đóng của người tham gia (không bao gồm số thu do ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân hỗ trợ), trong đó: mức chi thù lao cho tổ chức làm đại lý thu bảo hiểm xã hội tự nguyện bình quân tối đa bằng 14% số tiền đóng của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; mức chi thù lao cho cơ sở giáo dục bình quân tối đa bằng 2,5% số tiền đóng của học sinh, sinh viên; mức chi thù lao đại lý thu bảo hiểm y tế của các đối tượng còn lại bình quân tối đa bằng 7,0% số tiền đóng bảo hiểm y tế của người tham gia.

Mức chi thù lao cho đại lý cụ thể đối với từng nhóm đối tượng tham gia (đối tượng tham gia lần đầu, đối tượng tiếp tục tham gia) và của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định phù hợp với tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố.

b)¹⁵ Chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp bằng 0,65% số tiền chi trả từ các quỹ thành phần: Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất (trừ các khoản chi: Phí khám giám định; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc; đóng bảo hiểm y tế) và chi trợ cấp thất nghiệp. Mức chi cụ thể cho tổ chức làm đại lý chi trả của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định này.

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

¹⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

c) Chi phí chuyển tiền trả cho Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại;

d) Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, biểu mẫu, thông báo, báo cáo;

đ) Chi trang phục y tế theo quy định của Bộ Y tế cho giám định viên bảo hiểm y tế làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, định mức 02 bộ/người/năm;

e) Chi hỗ trợ cước phí điện thoại cho một số chức danh và vị trí công tác trong ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ngoài đối tượng được trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng, trang bị điện thoại di động theo quy định của pháp luật, tối đa không quá 250.000 đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ cụ thể và đối tượng hỗ trợ do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng;

g) Chi các hoạt động phối hợp tổ chức thu, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, gồm: Hỗ trợ công tác phối hợp chỉ đạo, chế độ công tác phí, làm đêm, thêm giờ, chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện phục vụ công tác tổ chức thu, chi trả các chế độ.

6. Chi công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, gồm:

a)¹⁶ *Chi trang phục thanh tra, chế độ bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:*

Chi trang phục thanh tra chuyên ngành và cấp thẻ thanh tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 21/2016/NĐ-CP ngày 31/3/2016 của Chính phủ quy định việc thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội;

Chi chế độ bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành về chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành.

b) Chi hỗ trợ động viên, khuyến khích tập thể, cá nhân ngoài ngành Bảo hiểm xã hội phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đôn đốc thu hồi đối với các trường hợp trốn đóng, chậm đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Mức hỗ trợ đối với cá nhân không quá 03 lần mức lương cơ sở/lần và đối với tập thể không quá 15 lần mức lương cơ sở/lần; số lần hỗ trợ trong một năm không quá 04 lần;

¹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

c) Chi phí phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và các hoạt động phối hợp trong thanh tra, kiểm tra, giám sát gồm: Hỗ trợ công tác phối hợp chỉ đạo, chế độ công tác phí, làm đêm, thêm giờ, chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

7. Chi hoạt động của Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định của cấp có thẩm quyền.

8. Chi mua sắm hiện đại hóa hệ thống quản lý, gồm:

a) Chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc và phục vụ công tác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công;

b) Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

c) Chi sửa chữa lớn trang thiết bị, phương tiện làm việc, trụ sở làm việc và giao dịch, kho lưu trữ.

9. Chi đầu tư phát triển, gồm: Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và giao dịch, kho lưu trữ, trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng.

10. Chi hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, gồm:

a) Chi thường xuyên, gồm:

- Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo chế độ do Nhà nước quy định;

- Chi quản lý hành chính: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của Mục lục Ngân sách nhà nước và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;

- Chi bảo đảm hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể và chế độ đối với cán bộ tự vệ theo chế độ quy định.

b) Chi không thường xuyên, gồm:

- Chi nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo chương trình của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều này): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước;

- Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế (nếu có);

- Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định;

- Chi hỗ trợ công tác điều động, luân chuyển, biệt phái cán bộ, công chức, viên chức trong ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo chế độ quy định;

- Chi phí thuê mướn; chi phí thực hiện hợp đồng thuê khoán công việc hoặc hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đối với những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

11. Đối với các hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mua sắm thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 10. Sử dụng kinh phí tiết kiệm

1. Khuyến khích cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp sắp xếp lao động, tinh giản biên chế, tiết kiệm kinh phí trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng (trừ kinh phí bố trí để thực hiện các nhiệm vụ chi quy định tại khoản 8, khoản 9 và điểm b khoản 10 Điều 9 Quyết định này), cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện các biện pháp tiết kiệm kinh phí, số kinh phí tiết kiệm được sử dụng như sau:

a)¹⁷ Trích tối thiểu 5% để lập quỹ phát triển hoạt động của đơn vị để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức;

b) Trích lập quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 01 lần quỹ tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp, trừ phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ để chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm do

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

những nguyên nhân khách quan. Việc chi bổ sung thu nhập theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người;

c) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập thực tế trong năm để:

- Thương định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp ngoài chế độ khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; thưởng cho tập thể, cá nhân ngoài đơn vị có thành tích đóng góp vào hoạt động tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của đơn vị. Mức thưởng do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho công chức, viên chức và người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi hỗ trợ cho người thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

2. Mức trích cụ thể của các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này tùy thuộc vào số kinh phí tiết kiệm trong năm và việc sử dụng các quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

3. Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm đến cuối năm chưa sử dụng được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng, không được coi là kinh phí tiết kiệm để trích lập các quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Toàn bộ số dư quỹ dự phòng rủi ro trong công tác chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, sau khi bù đắp cho số tiền bị thiếu hụt trong công tác chi trả do nguyên nhân khách quan đến cuối năm 2015 (nếu có), số còn lại, Bảo hiểm xã hội Việt Nam sử dụng bổ sung vào quỹ bổ sung thu nhập của Ngành.

Điều 12. Hiệu lực thi hành¹⁸

¹⁸ Điều 2 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg quy định như sau:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2016 và áp dụng từ năm ngân sách năm 2016.

2. Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Quyết định số 51/2013/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số điểm của Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành¹⁹

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ nội dung chi, mức chi quy định tại Điều 9 và 10 Quyết định này hướng dẫn thực hiện cho phù hợp với tổ chức hoạt động của Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, trung tâm dịch vụ việc làm, tổ chức bảo hiểm thất nghiệp trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Quyết định này để đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước.

2. Các Bộ trưởng: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế; Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 16/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu

“**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Các quy định tại Quyết định này được áp dụng từ năm tài chính 2019.”

¹⁹ Điều 3 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm *hướng dẫn Khoản 1, Khoản 4, Điểm a Khoản 5, Điểm b Khoản 9 Điều 1 Quyết định này.*

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”

